TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HIỆP** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---

Bản án số: 10/2023/DS-ST
Ngày 19/5/2023
V/v "*T/c Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Ái**

Các hội thẩm nhân dân: Bà **Võ Thị Ngọc The**

Bà **Phạm Thị Lệ Hoa**

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà **Trần Huỳnh Thiên Ân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp tham gia phiên toà: Ông **Nguyễn Trần Đức Tuyên** – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2023/TLST-DS ngày 20/3/2023 về vụ kiện "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2023/QĐXXST-DS ngày 04/5/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Võ Thị U (Út L)** – sinh năm 1950 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông **Lâm Thành T** – sinh năm 1954 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị U trình bày:***

Trước đây tôi có cho vợ chồng ông Lâm Thành T và bà Võ Thị T mượn lúa và vàng mượn nhiều lần, khi mượn thì không có làm giấy tờ gì. Sau này vợ chồng ông T không trả lúa và vàng cho tôi nên tôi có đến đòi nợ thì vợ chồng ông T bà T có viết biên nhận nợ cho tôi là vợ chồng ông T bà T có nợ của tôi số lúa là 280 giạ lúa và 18 chỉ vàng 24k và hứa mỗi năm trả cho tôi 5.000.000 đồng bắt đầu trả vào ngày 01/01/2019 cho đến khi hết nợ, sau đó thì vợ chồng ông T bà T trả cho tôi được tổng cộng 22.000.000 đồng, khi trả tiền thì không có làm giấy tờ gì, đến năm 2022 bà T chết tôi có đến đòi tiền thì

ông T không trả cho tôi. Nay tôi yêu cầu số lúa và vàng ông T nợ của tôi quy ra thành tiền cụ thể là 280 giạ = 5.600kg x giá lúa là 6.000 đồng/kg = 33.600.000 đồng, số vàng là 18 chỉ vàng 24kr x 5.000.000 đồng/chỉ = 90.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông T nợ của tôi là 123.600.000 đồng trừ đi số tiền ông T bà T đã trả cho tôi được 22.000.000 đồng vậy hiện nay ông T còn nợ của tôi số tiền là 101.600.000 đồng.

Tại phiên toà tôi yêu cầu ông T trả cho tôi số tiền 101.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi và yêu cầu trả đủ một lần. Tôi chỉ yêu cầu một mình ông T trả nợ cho tôi. Tờ nhận nợ gốc do vợ chồng ông T bà T viết cho tôi thì tôi đã làm thất lạc, tôi chỉ còn bản photo.

**** Bị đơn ông Lâm Thành T trình bày tại Biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên toà:***

Trước đây vợ tôi là Võ Thị T có mượn lúa và vàng của bà Võ Thị U như thế nào tôi không biết. Sau này khi bà U đến đòi tiền của vợ tôi lúc đó vợ tôi bệnh nên tôi có đồng ý viết biên nhận nợ cho bà U là vợ chồng tôi có nợ của bà U 18 chỉ vàng và 280 giạ lúa, vợ chồng tôi có hứa trả cho bà U mỗi năm là 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, bắt đầu trả vào ngày 01/01/2019. Sau đó vợ tôi có trả tiền cho bà U nhưng tôi không biết chính xác là bao nhiêu. Tôi xác nhận chữ viết trong tờ nhận nợ do bà U cung cấp cho Toà án là chữ viết của tôi. Vợ tôi đã chết năm 2022. Nay tôi đồng ý số vàng và lúa vợ chồng tôi nợ của bà U quy ra thành tiền và số tiền vợ tôi đã trả cho bà U được 22.000.000 đồng như bà U đã trình bày.

Tại phiên toà tôi xác nhận hiện nay tôi còn nợ của bà U số tiền là 101.600.000 đồng nhưng tôi xin trả dần mỗi năm là 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ vì hiện nay hoàn cảnh kinh tế tôi khó khăn không có khả năng trả nợ, tờ nhận nợ vợ chồng tôi viết cho bà U tôi đã đưa cho bà U tôi không giữ bản nào.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp phát biểu ý kiến:*** Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị U. Buộc ông Lâm Thành T trả cho bà Võ Thị U số tiền là 101.600.000 đồng. Về án phí ông Lâm Thành T là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp xảy ra giữa bà Võ Thị U và ông Lâm Thành T là quan hệ "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của bà U yêu cầu ông T trả số tiền gốc còn thiếu là 101.600.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy bà U và ông T thống nhất trước đây vợ chồng ông T bà T có vay của bà U 18 chỉ vàng 24kr và 280 giạ lúa. Bà U và ông T thống nhất số vàng và lúa quy ra thành tiền cụ thể: 280 giạ lúa = 5.600kg x giá lúa là 6.000 đồng/kg = 33.600.000 đồng, số vàng 18 chỉ vàng 24kr x 5.000.000 đồng/chỉ = 90.000.000 đồng, tổng cộng là 123.600.000 đồng, ông T bà T đã trả cho bà U được 22.000.000 đồng, hiện nay ông Tạo còn nợ của bà U số tiền là 101.600.000 đồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật.

Ông T không thực hiện việc trả tiền cho bà U nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự, do đó bà U yêu cầu ông T trả số tiền còn nợ 101.600.000 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định của pháp luật.

[3] Xét lời trình bày của ông T đồng ý trả số tiền 101.600.000 đồng cho bà U nhưng hiện nay hoàn cảnh kinh tế của ông T đang gặp khó khăn nên ông T xin trả dần cho bà U mỗi năm là 5.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Việc ông T xin trả dần số tiền trên không được bà U chấp nhận, nên yêu cầu của ông T không có cơ sở chấp nhận. Hơn nữa, trước đây bà U đã đồng ý để cho ông T trả dần số tiền còn nợ, nhưng ông T đã không thực hiện đúng theo thỏa thuận đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của bà U . Các đương sự không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà U, buộc ông T có nghĩa vụ trả cho bà U số tiền là 101.600.000 đồng *(Một trăm lẻ một triệu sáu trăm nghìn đồng)* là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của vị đại diện viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp, có cơ sở chấp nhận theo đúng quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Giá trị tài sản tranh chấp là: 101.600.000 đồng.

Án phí tính như sau: 101.600.000 đồng x 5% = 5.080.000 đồng (*Năm triệu không trăm tám mươi nghìn đồng*).

Yêu cầu của bà U được chấp nhận nên bà U không phải chịu tiền án phí. Bà U là người cao tuổi được miễn tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông T phải nộp 5.080.000 đồng (*Năm triệu không trăm tám mươi nghìn đồng*) nhưng ông T là người cao tuổi được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 26, 35, 91, 92, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Áp dụng các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015;
- Áp dụng điểm đ khoản 1 điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị U.

2. Buộc ông Lâm Thành T trả cho bà Võ Thị U số tiền là 101.600.000 đồng *(Một trăm lẻ một triệu sáu trăm nghìn đồng)*.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc ông Lâm Thành T phải nộp 5.080.000 đồng (*Năm triệu không trăm tám mươi nghìn đồng*). Nhưng ông T là người cao tuổi được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Võ Thị U là người cao tuổi được miễn tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKS nhân dân huyện Tân Hiệp;*
- *Chi cục THA huyện Tân Hiệp;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ngọc Ái